

LÃI SUẤT TIỀN GỬI KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN

(Áp dụng từ ngày 19/01/2026)

I. LÃI SUẤT TẠI QUẦY

1. Tiền gửi không kỳ hạn

KỲ HẠN	LÃI SUẤT (%/năm)			
	VND	USD	JPY	EUR
Không kỳ hạn	0.05%	0.00%	0.00%	0.00%

2. Tiền gửi có kỳ hạn

2.1. Tiền gửi có kỳ hạn

KỲ HẠN	LÃI SUẤT (%/năm)					
	VND			USD	JPY	EUR
	Đầu kỳ	Hàng tháng	Cuối kỳ			
1 tuần	x	x	0.2%	0.0%	0.0%	0.0%
2 tuần	x	x	0.2%	0.0%	0.0%	0.0%
3 tuần	x	x	0.2%	0.0%	0.0%	0.0%
1 tháng	2.2%	2.5%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%
2 tháng	2.2%	2.5%	2.5%	0.0%	0.0%	0.0%
3 tháng	2.6%	2.9%	2.9%	0.0%	0.0%	0.0%
4 tháng	2.6%	2.9%	2.9%	0.0%	0.0%	0.0%
5 tháng	2.6%	2.9%	2.9%	0.0%	0.0%	0.0%
6 tháng	3.5%	3.9%	3.9%	0.0%	0.0%	0.0%
7 tháng	3.5%	3.9%	3.9%	0.0%	0.0%	0.0%
8 tháng	3.5%	3.9%	3.9%	0.0%	0.0%	0.0%
9 tháng	3.5%	3.9%	3.9%	0.0%	0.0%	0.0%
10 tháng	3.5%	3.9%	3.9%	0.0%	0.0%	0.0%
11 tháng	3.5%	3.9%	3.9%	0.0%	0.0%	0.0%
1 năm	4.5%	4.7%	4.7%	0.0%	0.0%	0.0%
2 năm	4.5%	4.7%	4.7%	0.0%	0.0%	0.0%

3 năm	4.5%	4.7%	4.7%	0.0%	0.0%	0.0%
4 năm	4.5%	4.7%	4.7%	0.0%	0.0%	0.0%
5 năm	4.5%	4.7%	4.7%	0.0%	0.0%	0.0%

2.2. Tiền gửi tiết kiệm

KỲ HẠN	LÃI SUẤT (%/năm)				
	VND			USD	EUR
	Đầu kỳ	Hàng tháng	Cuối kỳ		
Không kỳ hạn	0.1%	0.1%	0.1%	0.0%	0.0%
1 tháng	3.2%	3.2%	3.2%	0.0%	0.0%
2 tháng	3.2%	3.2%	3.2%	0.0%	0.0%
3 tháng	3.7%	3.7%	3.7%	0.0%	0.0%
4 tháng	3.7%	3.7%	3.7%	0.0%	0.0%
5 tháng	3.7%	3.7%	3.7%	0.0%	0.0%
6 tháng	4.3%	4.3%	4.3%	0.0%	0.0%
7 tháng	4.3%	4.3%	4.3%	0.0%	0.0%
8 tháng	4.3%	4.3%	4.3%	0.0%	0.0%
9 tháng	4.3%	4.3%	4.3%	0.0%	0.0%
10 tháng	4.3%	4.3%	4.3%	0.0%	0.0%
11 tháng	4.3%	4.3%	4.3%	0.0%	0.0%
1 năm	5.0%	5.0%	5.0%	0.0%	0.0%
2 năm	5.0%	5.0%	5.0%	0.0%	0.0%
3 năm	5.1%	5.1%	5.1%	0.0%	0.0%
4 năm	5.1%	5.1%	5.1%	0.0%	0.0%
5 năm	5.1%	5.1%	5.1%	0.0%	0.0%

2.3. Tiền gửi tích lũy định kỳ cố định

KỲ HẠN	LÃI SUẤT (%/năm)
Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	4.4%
Từ 12 tháng đến dưới 24 tháng	4.5%
Từ 24 tháng đến dưới 36 tháng	8.0%
Từ 36 tháng đến 60 tháng	8.8%

- Đối với sản phẩm Tiền gửi tích lũy cố định:** Khách hàng cần tích lũy đủ số tiền mục tiêu hàng tháng để nhận được lãi suất niêm yết khi đăng ký sản phẩm. Trường hợp không tích lũy đủ số tiền mục tiêu hàng tháng, tài khoản sẽ được áp dụng **lãi suất Tiền gửi không kỳ hạn** theo quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.

2.4. Tiền gửi Woori V Free Savings

KỲ HẠN	LÃI SUẤT CƠ BẢN (%/năm)	LÃI SUẤT ƯU ĐÃI (%/năm)
Từ 6 tháng đến dưới 12 tháng	4.6%	Tối đa 1.5%
Từ 12 tháng đến dưới 24 tháng	5.0%	
Từ 24 tháng đến dưới 36 tháng	5.3%	
36 tháng	5.3%	

II. LÃI SUẤT TIỀN GỬI TRỰC TUYẾN

1. Tiền gửi thanh toán (Tài khoản thanh toán won)

Kỳ hạn	VND
Không kỳ hạn	0.05

2. Tiền gửi có kỳ hạn

2.1. Tiền gửi có kỳ hạn WON

Kỳ hạn	1 tháng ~ dưới 3 tháng	3 tháng ~ dưới 6 tháng	6 tháng ~ dưới 12 tháng	12 tháng ~ dưới 24 tháng	24 tháng ~ dưới 60 tháng
Tổng lãi suất	2.5	4	4.7	5.5	6
Lãi suất cơ bản	2.3	3.8	4.5	5.3	5.8
Lãi suất ưu đãi	0.2 (Đăng ký Internet/Mobile Banking trong vòng 3 tháng gần nhất)				

2.2 Tiền gửi tích lũy WON Challenge

Kỳ hạn	3 tháng	6/9 tháng	12/15/18/21 tháng	24 tháng
Tổng lãi suất	3.5	4.8	6	6.2
Lãi suất cơ bản	2.5	3.8	4.5	4.7
Lãi suất ưu đãi	Tối đa 1		Tối đa 1.5	
Sở hữu tài khoản WON	0.5	0.5	0.5	0.5
Sở hữu Z-card			0.5	0.5
Nhận lương qua tài khoản Woori Bank			0.5	0.5
Sở hữu khoản vay tại Woori Bank (khoản vay phải trả đúng hạn)			0.5	0.5
Nạp tiền/mua thẻ điện thoại từ 500,000VNĐ trên WON App trong vòng 01 năm gần nhất			0.5	0.5
Đăng ký chuyển tiền tự động cho WON Challenge và số tháng chuyển tiền tự động thành công lớn hơn hoặc bằng 1/2 kỳ hạn gửi tiền	0.5	0.5	0.5	0.5

2.3. Tiền gửi tích lũy WON Goal

Kỳ hạn	6 tháng ~ dưới 12 tháng	12 tháng ~ dưới 24 tháng	24 tháng ~ dưới 36 tháng	36 tháng												
Tổng lãi suất	4.8	6	8	8.8												
Lãi suất cơ bản	3.3	4.5	6.5	7.3												
Lãi suất ưu đãi	<table><tr><th>Số tiền mở tài khoản</th><th>Tối đa 1.5</th></tr><tr><td>Từ 200 triệu ~ dưới 500 triệu đồng</td><td>0.3</td></tr><tr><td>Từ 500 triệu ~ dưới 01 tỷ đồng</td><td>0.6</td></tr><tr><td>Từ 01 tỷ đồng ~ dưới 02 tỷ đồng</td><td>0.9</td></tr><tr><td>Từ 02 tỷ đồng ~ dưới 05 tỷ đồng</td><td>1.2</td></tr><tr><td>Từ 05 tỷ đồng</td><td>1.5</td></tr></table>				Số tiền mở tài khoản	Tối đa 1.5	Từ 200 triệu ~ dưới 500 triệu đồng	0.3	Từ 500 triệu ~ dưới 01 tỷ đồng	0.6	Từ 01 tỷ đồng ~ dưới 02 tỷ đồng	0.9	Từ 02 tỷ đồng ~ dưới 05 tỷ đồng	1.2	Từ 05 tỷ đồng	1.5
	Số tiền mở tài khoản	Tối đa 1.5														
	Từ 200 triệu ~ dưới 500 triệu đồng	0.3														
	Từ 500 triệu ~ dưới 01 tỷ đồng	0.6														
	Từ 01 tỷ đồng ~ dưới 02 tỷ đồng	0.9														
	Từ 02 tỷ đồng ~ dưới 05 tỷ đồng	1.2														
Từ 05 tỷ đồng	1.5															